**41. A FRIGHTFUL ACCIDENT I HAVE SEEN**

**Notes: Saw fast running car – Soon car hit tree – Caught fire – driver hurt – Could not open door – Heard frightful screams – Fire grew bigger – No more screams – Driver burnt to death – Felt very sad – Cannot forget accident.**

One evening I saw a car running at great speed. I knew at once that it would soon be involved in an accident.

As axpected, the car had not gone very far when it went off the road and hit a tree. At once the car was on fire.

The driver was hurt so badly that he could not open the door his car. Then I heard some frightful screams.

By now a big crowd had collected round the car; but no one could help the unfortunate man in the car. It was dangerous to go too near to the burning car.

The fire grew bigger. There were no more screams. The driver was burnt to death. I felt very sad after that. Indeed I cannot forget that accident.

**Word-meaning:**

**Involved = caused.**

**Expected = as I thought.**

**Unfortunate = unlucky.**

**A. VOCABULARY AND WORD ENRICHMENT:**

**To catch fire** = to begin to burn accidentally = nhạy, bén lửa.

**Hurt** /hə:t/ (adj) = injured = bị thương.

**To be burnt to death** = to be burnt until one is dead = bị thiêu đến chết.

**To be (or: to get) involved in** = to cause, to result in = gây ra; to be concerned with = có liên quan đến.

Ex: - I don’t want to get involved in his business.

Tôi không muốn dính líu đến công việc của hắn ta.

**Unfortunate** /ʌn'fɔ:tʃənət/ (adj) = unlucky = bất hạnh.

**MỘT TAI NẠNG RÙNG RỢN MÀ TÔI ĐÃ CHỨNG KIẾN**

**Ghi chú : trông thấy chiếc ôtô đang lao nhanh – chẳng bao lâu ôtô tông vào cây – bốc cháy – tài xế bị thương – không thể mở cửa ra được – nghe thấy những tiếng rú khủng khiếp – lửa bốc to hơn – không còn những tiếng rú nữa – người tài xế bị thiêu đến chết – cảm thầy buồn vô hạn – không sao quên được tai nạn.**

Một buổi tối tôi đã trông thấy một chiếc ôtô đang chạy hết tốc lực. Tôi biết ngay rằng thế nào nó cũng gây ra một tai nạn cho mà xem.

Y như rằng, chiếc ôtô chưa chạy được bao xa thì nó đã bay ra khỏi đường lộ tông vào một cái này. Ngay tức thì chiếc ôtô bốc cháy.

Tên tài xế đã bị thương quá trầm trọng đến độ hắn không thể mở cửa ôtô ra được nữa. Sau đó tôi nghe thấy những tiếng thét thê thảm.

Đến lúc này thì người ta đã tụ tập lại đông nghẹt quanh chiếc xe; nhưng không ai có thể giúp được gì cho con người bất hạnh trong xe cả. Đến quá gần chiếc ôtô đang cháy thì nguy hiểm lắm.

Ngọn lửa bốc to thêm. Không còn tiếng rú nào nữa. Tên tài xế đã bị thiêu đến chết. Sau sự việc này tôi cảm thấy buồn vô hạn. Thật sự tôi không sao quên được tai nạn ấy.

**Grammar note**: The use of the expletive “It” (Cách dùng hư từ “It”)

Hư từ “It” thường hay được sử dụng trong tiếng Anh. Nó được đặt ở đầu câu trong vị trí của chủ ngữ (vagued subject) trong khi đó thì chủ ngữ thật (real subject) lại được đặt ở cuối câu.

Ex: - It’s dangerous **to smoke** near the gas tank.

= To smoke near the gas tank is dangerous.

(real subject)

Hút thuốc gần bình xăng thì nguy hiểm.

- It’s glorious to die for one’s fatherland.

= To die for one’s fatherland is glorious.

(real subject)

Chết cho Tổ quốc thì vinh quang.

- It’s unwise to interfere between husband and wife.

= **To interfere** between husband and wife is unwise.

(real subject)

Xen vào chuyện vợ chồng người khác thì chẳng khôn ngoan.